

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 57/2024/DS-ST
Ngày 13-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Quân;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn N, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Đinh Thị U1, sinh năm 1964 và ông Vũ Thanh D, sinh năm 1957; nơi cư trú: ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2024, bản tự khai ngày 17 tháng 5 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, bà Đinh Thị U1 và ông Vũ Thanh D đã nhiều lần vay tiền của ông Bùi Văn N cụ thể như sau: Lần 1: Theo hợp đồng ngày 30-3-2021, ông N cho bà U1, ông D vay số tiền 200.000.000 đồng, phương thức thanh toán là tiền mặt, không thỏa thuận lãi suất, mục đích là để kinh doanh. Ông N đã giao đủ số tiền trên cho bà U1 và ông D, ông D và bà U1 đã nhận đủ số tiền trên. Lần 2: Theo hợp đồng ngày 15-9-2022, ông N cho bà U1, ông D vay số tiền 100.000.000 đồng, phương thức thanh toán là tiền mặt, không thỏa thuận lãi suất, ông N đã giao đủ tiền cho bà U1, ông D, ký

tên và lấn tay vào hợp đồng vay tiền. Tất cả hai lần vay tiền, hai bên có lập giấy hợp đồng vay tiền, không thỏa thuận lãi suất.

Ông N nhiều lần yêu cầu bà U1 và ông D vay trả nợ vay nhưng bà U1 và ông D vay vẫn trì hoãn việc trả nợ. Đến nay bà U1 và ông D vay vẫn không trả nợ cho ông N. Do đó, ông N số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) nợ gốc. Ông N không yêu cầu tính lãi. Ông N xác định số tiền cho bà U1 và ông D vay là tiền của cá nhân ông N không liên quan đến ai cả.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình gồm: hợp đồng vay tiền ngày 30 tháng 03 năm 2021 và hợp đồng vay tiền ngày 15 tháng 9 năm 2022 (tất cả là bản phô tô có đối chiếu).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Đinh Thị U1 và ông Vũ Thanh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận ý kiến:

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Bị đơn bà U1, ông D đồng ý trả số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng cho ông N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng và bị đơn đồng ý là phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự đồng thời đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông N khởi kiện yêu cầu bà Đinh Thị U1, ông Vũ Thanh D trả số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: bà Đinh Thị U1, ông Vũ Thanh D cư trú tại ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Quá trình tố tụng, ông N có văn bản xác nhận số tiền ông N cho bà U'1 và ông D vay là tiền cá nhân của ông N không liên quan gì đến mẹ ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà U'1, ông D liên đới trả số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 02 hợp đồng vay tiền hợp đồng vay tiền ngày 30 tháng 03 năm 2021 và hợp đồng vay tiền ngày 15 tháng 9 năm 2022.

[2.2] Bị đơn bà U'1 và ông D thừa nhận chứng cứ 02 hợp đồng vay tiền hợp đồng vay tiền ngày 30 tháng 03 năm 2021 và hợp đồng vay tiền ngày 15 tháng 9 năm 2022 do nguyên đơn cung cấp là do bà U'1 và ông D ký tên xác nhận với tổng số tiền vay là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bị đơn bà U'1 và ông D thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tiền ngày 30 tháng 03 năm 2021 và hợp đồng vay tiền ngày 15 tháng 9 năm 2022 với tổng số tiền vay 300.000.000 đồng là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có căn cứ xác định ngày 30 tháng 3 năm 2021 bà U'1 và ông D có vay của ông N số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15 tháng 9 năm 2022, bà U'1, ông D có vay của ông N số tiền 300.000.000 đồng. Tổng số tiền bà U'1, ông D vay của ông N là 300.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ, bị đơn bà U'1, ông D không trả nợ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã vay là có căn cứ.

[2.4]. Về nghĩa vụ trả nợ: bà U'1 và ông D xác định mục đích vay tiền là để kinh doanh bất động sản. Do đó căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

“1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan”.

Như vậy, bị đơn bà U'1 và ông D vay tiền để kinh doanh là để tạo ra nguồn thu nhập gia đình và đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà U'1, ông D phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ chung là phù hợp với quy định viện dẫn trên.

[3] Tại Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và phần thủ tục bắt đầu phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền 300.000.000 đồng. Tại

phản tranh luận nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng. Bị đơn bà U'1, ông D đồng ý. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn bà U'1 và ông D đồng ý trả số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng cho ông N là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các bên.

[4] Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: bị đơn bà U'1 và ông D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nhưng bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 227, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau: Bị đơn bà Đinh Thị U'1 và ông Vũ Thanh D có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Bùi Văn N số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút về số tiền nợ gốc 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Bùi Văn N số tiền 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003490 ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Đình Thị U1 và ông Vũ Thanh D thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai